

NỘI DUNG ÔN TẬP KIẾN THỨC VÀ BÀI TẬP ÁP DỤNG CHO HỌC SINH – TUẦN LỄ 5 VÀ 6 - HỌC KỲ 2

0

➤ **PHẦN ĐẠI SỐ**

I) HS ôn tập chương III – Thống kê và giải các bài tập tổng hợp (tiếp theo tuần 3+4)

Bài 4: Số điểm thi môn Toán giải Lê Quý Đôn trên báo Khăn Quàng Đỏ kì 7 của các học sinh được Ban tổ chức ghi lại như sau :

Số điểm (x)	5	6	7	8	9	10	
Tần số (n)	216	223	225	154	157	120	N= 1095

Em hãy cho biết :

- a) Dấu hiệu điều tra là gì ?
- b) Số các giá trị là bao nhiêu ? Có bao nhiêu giá trị khác nhau?
- c) Số học sinh đạt điểm 9 ?
- d) Giá trị nào có tần số lớn nhất ? Giá trị nào có tần số nhỏ nhất?
- e) Có bao nhiêu học sinh làm bài tốt ? (Số điểm từ 8 điểm trở lên)
- f) Tỷ lệ học sinh đạt điểm cao nhất là bao nhiêu ? (làm tròn đến hàng đơn vị)

Bài 5 : Số cây trồng trong dịp tết trồng cây của các lớp ở một trường THCS được ghi lại trong bảng sau:

6	8	5	8	9	5	7
8	8	9	7	5	9	8
9	7	9	12	8	6	9
8	9	7	12	10	7	10
7	6	8	6	8	9	6
9	4	9	9	7	4	12

- Dấu hiệu là gì?
- Có bao nhiêu lớp tham gia trồng cây ?
- Lập bảng tần số và tính số trung bình cộng (làm tròn đến hàng đơn vị)
- Tìm mốt của dấu hiệu
- Vẽ biểu đồ đoạn thẳng.
- Số lớp trồng cây đạt chỉ tiêu của nhà trường (Từ 8 cây trở lên) chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm ? (Làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).

Bài 6: Trung bình cộng của 5 số là 7. Do bớt đi một số thứ 5 nên trung bình cộng của 4 số còn lại là 6,3. Tìm số thứ 5 ?

II) HS xem trước bài 1+2 chương IV (SGK trang 24 đến 30)

KHÁI NIỆM VỀ BIỂU THỨC ĐẠI SỐ - GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC ĐẠI SỐ-

1. Khái niệm về biểu thức đại số:

**Biểu thức đại số là biểu thức gồm các số, các chữ và các phép toán trên các số, các chữ đó.*

Ví dụ: $4x$; $2(5 + a)$; $3(x + y)$; $x y^2$; $\frac{150}{t}$; $\frac{1}{x-0,5}$
là các biểu thức đại số.

Trong biểu thức đại số :

- những chữ đại diện cho một số tùy ý, thay đổi được, gọi là **biến số**.
- những chữ đại diện cho một số xác định cho trước, không thay đổi được, gọi là **hằng số**.

2. Giá trị của một biểu thức đại số:

a. Ví dụ: Tính giá trị của biểu thức $3x^2 - 9y$ tại $x = 1$ và $y = -5$

GIẢI:

+ Thay $x = 1$ và $y = -5$ vào biểu thức đã cho, ta được:

$$3 \cdot 1^2 - 9 \cdot (-5) = 3 \cdot 1 + 45 = 48$$

Vậy giá trị của biểu thức $3x^2 - 9y$ tại $x = 1$ và $y = -5$ là 48.

b. Cách tính giá trị của một biểu thức đại số:

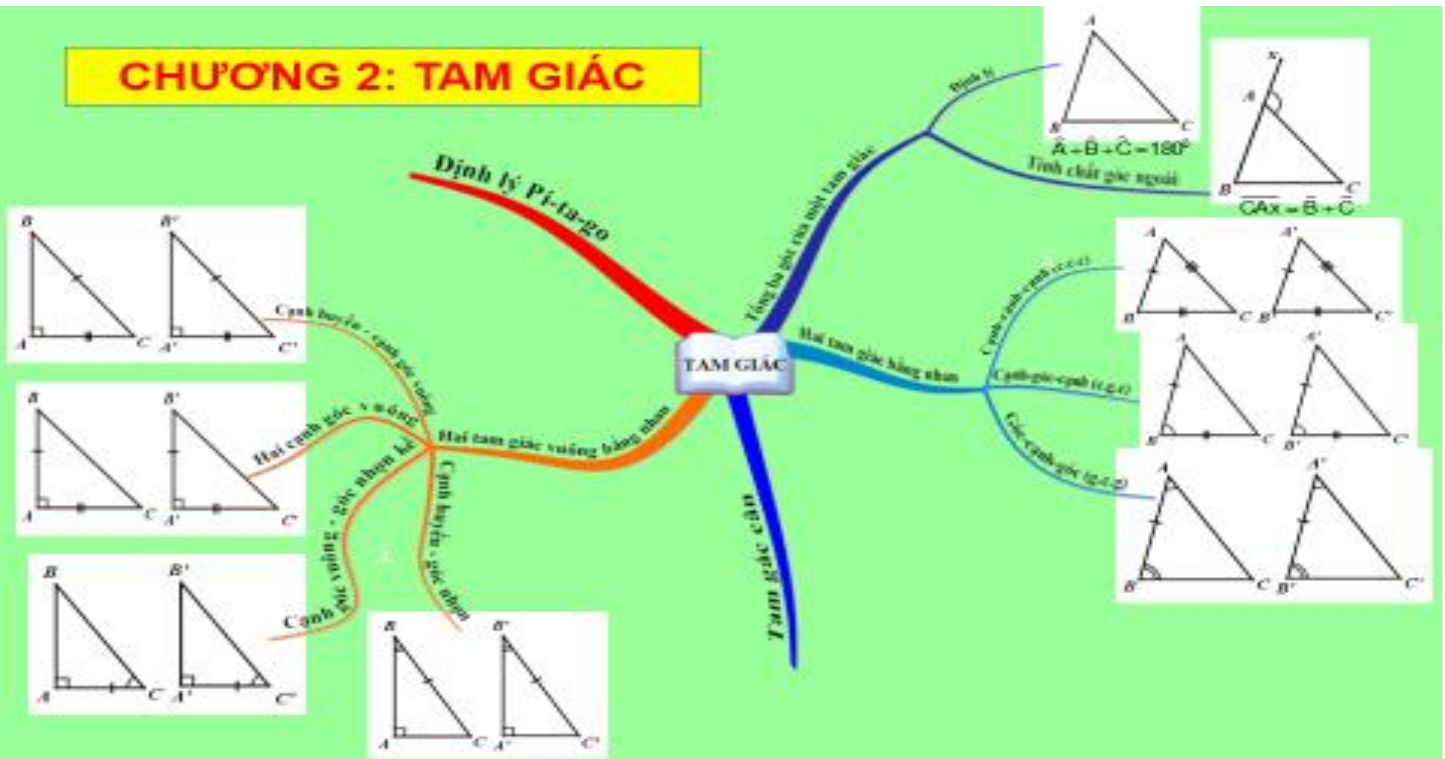
Bước 1: Thay các giá trị của các biến vào biểu thức.

Bước 2: Thực hiện các phép tính theo thứ tự.

PHẦN HÌNH HỌC

- HS ôn lý thuyết chương II
- Giải các bài tập tổng hợp.

CHƯƠNG 2: TAM GIÁC



MỘT SỐ TAM GIÁC ĐẶC BIỆT

	Tam giác cân	Tam giác đều	Tam giác vuông	Tam giác vuông cân
Định nghĩa	 $\Delta ABC: AB = AC$	 $\Delta ABC: AB = AC = BC$	 $\Delta ABC: \hat{A} = 90^\circ$	 $\Delta ABC: \hat{A} = 90^\circ; AB = AC$
Quan hệ giữa các góc	$\hat{B} = \hat{C}$ $\hat{B} = \frac{180^\circ - \hat{A}}{2}$ $\hat{A} = 180^\circ - 2\hat{B}$	$\hat{A} = \hat{B} = \hat{C} = 60^\circ$	$\hat{B} + \hat{C} = 90^\circ$	$\hat{B} = \hat{C} = 45^\circ$
Quan hệ giữa các cạnh	$AB = AC$	$AB = AC = BC$	$BC^2 = AB^2 + AC^2$ (theo định lý Pitago) $BC > AB$ $BC > AC$	$AB = AC$
Một số cách chứng minh (Dấu hiệu nhận biết)	+ Δ có 2 cạnh bằng nhau + Δ có 2 góc bằng nhau	+ Δ có 3 cạnh bằng nhau + Δ có 3 góc bằng nhau + Δ cân có 1 góc bằng 60°	+ Δ có 1 góc = 90° + Δ có 2 góc nhọn phụ nhau + Dùng ĐL Pitago đảo	+ Δ vuông có 2 cạnh góc vuông bằng nhau + Δ vuông có 2 góc nhọn = nhau + Δ vuông có 1 góc 45°

HS có thể in và dán vào tập

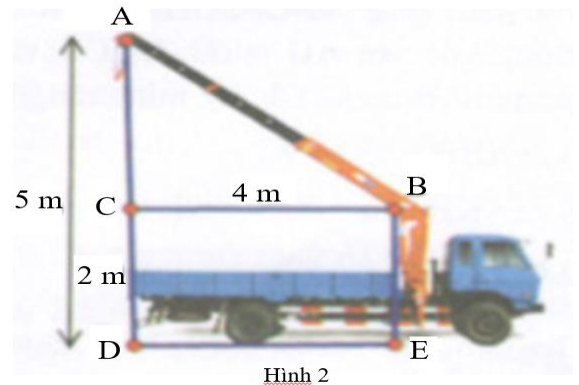
BÀI TẬP (HS LÀM VÀO TẬP)

Bài 1 : Cho tam giác ABC vuông tại A có $\widehat{ABC} = 60^\circ$. Trên tia đối của tia AB lấy điểm I sao cho $AI = AB$.

- Tính số đo góc BCA .
- Chứng minh : $\triangle ABC = \triangle AIC$.
- Chứng minh $\triangle BCI$ đều.
- Kẻ $BK \perp CI$ (K thuộc CI) . Chứng minh $AC = BK$.

Bài 2 : Tính chiều dài của cần cẩu.

(AB) trong hình vẽ sau



Bài 3 : Mẹ nhờ Lan kiểm tra độ dài ba cạnh của kệ sách trong phòng, kết quả đo như hình vẽ.

Mẹ Lan bảo : Con hãy dùng kiến thức đã học để kiểm

tra hai cạnh GH và HI của kệ có vuông góc với nhau không ?

Em hãy cùng bạn Lan kiểm tra điều đó.

